

# SONY



Máy chiếu Laser 3LCD

## VPL-FHZ120L

12,000lm, WUXGA

## VPL-FHZ90L

9,000lm, WUXGA

## MÁY CHIẾU LASER ĐỘ SÁNG CAO

Lý tưởng cho các địa điểm lớn, phòng học cỡ trung và phòng hội nghị.



Thính phòng/hội trường



Phòng học/phòng hội nghị



Viện bảo tàng



**BrightEra**  
Long Lasting Optics

**Z-Phosphor**  
LASER LIGHT SOURCE

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT

		VPL-FHZ120L	VPL-FHZ90L	
Hệ thống hiển thị		Hệ thống 3 LCD		
Thiết bị hiển thị	Kích thước vùng hiển thị hiệu dụng	1" x 3 BrightEra LCD, tỷ lệ khung hình: 16:10		
	Điểm ảnh	6.912.000 (1920 x 1200 x 3) pixel		
Ổng kính	Lấy nét, Zoom	Tự động / Thủ công (Tùy vào ổng kính)		
	Dịch chuyển ổng kính	Tự động / Thủ công	Tự động	
Nguồn sáng		Loại Laser diode		
Thời gian hoạt động của nguồn sáng laser <sup>2</sup>		20.000 giờ		
Chu kỳ vệ sinh/thay mới bộ lọc (Tối đa) <sup>2</sup>		10.000 giờ (Đề nghị kiểm tra dịch vụ bảo hành và/hoặc dịch vụ bảo trì)	20.000 giờ (Đề nghị kiểm tra dịch vụ bảo hành và/hoặc dịch vụ bảo trì)	
Vệ sinh bộ lọc tự động / Hiệu chỉnh màu tự động		Có / Có		
Độ sáng <sup>1</sup> (Chế độ: Tiêu chuẩn/Trung bình/Thấp)		12.000 lm/10.000 lm/8.000 lm	9.000 lm/8.000 lm/7.000 lm	
Tỷ lệ tương phản <sup>1</sup>		∞: 1		
Ổn định độ sáng <sup>2</sup>		10.000 lm (14.000 giờ)	8.000 lm (14.000 giờ)	
Không gian màu	Chế độ hình: sRGB	sRGB 100%	—	
	Chức năng ổng kính	Chức năng ổng kính ngậm Bayonet	Có	
Chức năng ghi nhận vị trí ổng kính		Có (Cần có ổng kính VPLL-Z4111 tùy chọn)		
Tần số quét hiển thị		Ngang / Dọc 15 kHz đến 92 kHz / 48 Hz đến 92 Hz		
Độ phân giải hiển thị	Tin hiệu máy tính đầu vào	Độ phân giải hiển thị tối đa: 1920 x 1200 điểm		
	Tin hiệu video đầu vào	480/60i, 576/50i, 480/60p, 576/50p, 720/60p, 720/50p, 1080/60i, 1080/50i Các mục sau đây chỉ có sẵn cho tín hiệu kỹ thuật số; 1080/60P, 1080/50p, 1080/24p, 1080/30p <sup>3</sup>		
Hiệu chỉnh vuông hình (Tối đa)		Ngang / Dọc +/- 30 độ / +/- 30 độ		
Ngôn ngữ hỗ trợ		24 ngôn ngữ (Tiếng Việt, Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nhật, Trung Giản thể, Trung Phồn thể, Hàn Quốc, Nga, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thái Lan, Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Ba Tư, Indonesia, Phần Lan, Hungary, Hy Lạp)		
INPUT/OUTPUT (ĐẦU VÀO/ĐẦU RA) (Máy tính / Video / Âm thanh)	INPUT A	Cổng nối đầu vào RGB/Y PB PR: 5BNC (đầu cái)		
	INPUT B	Cổng nối đầu vào RGB: Đầu cắm mini D-sub 15 pin (đầu cái)		
	INPUT C	Cổng nối đầu vào DVI: Cổng DVI-D 24 pin (liền kết đơn), hỗ trợ HDCP		
	INPUT D	Cổng nối đầu vào HDMI: Cổng HDMI 19 pin, RGB kỹ thuật số/Y PB PR, hỗ trợ HDCP		
	INPUT E	Đầu cắm giao diện HDBaseT: RJ45, 3 khe (Video, LAN(100BASE-TX), RS-232C)		
	INPUT F	Khe cắm cho Bộ chuyển đổi tùy chọn (Dùng cho Bộ chuyển đổi đầu vào 3G-SDI BKM-PJ20)	—	
	INPUT G	Trình xem HTML		
INPUT/OUTPUT (ĐẦU VÀO/ĐẦU RA) (Khác)	OUTPUT 1	Đầu ra màn hình cho Cổng nối Đầu vào A / Đầu vào B: Đầu cắm mini D-sub 15 pin (đầu cái)		
	USB	Type-A		
	REMOTE	Đầu cắm D-sub 9 chân (đầu đực) / (RS232C)		
LAN		RJ45, 10BASE-T / 100BASE-TX / 1000BASE-T		
Độ ồn âm thanh (Chế độ: Tiêu chuẩn) <sup>2</sup>		42 dB	39 dB	
Nhiệt độ vận hành / Độ ẩm vận hành		0°C đến 45°C (32°F đến 109°F) / 20% đến 80% (không ngưng tụ)		
Nhiệt độ bảo quản/Độ ẩm bảo quản		-10°C đến +60°C (14°F đến +140°F)/20% đến 80% (không ngưng tụ)		
Yêu cầu về nguồn điện		AC 100 V đến 240 V, 10,8 A đến 4,4 A, 50 Hz đến 60 Hz		
Mức tiêu thụ điện năng (Tối đa)	AC 100 V đến 120 V	1076 W	840 W	
	AC 220 V đến 240 V	1033 W	814 W	
Mức tiêu thụ điện năng (Chế độ chờ)	AC 100 V đến 120 V	0,50 W (khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Thấp")	0,50 W (khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Thấp")	
	AC 220 V đến 240 V	0,50 W (khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Thấp")	0,50 W (khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Thấp")	
Mức tiêu thụ điện năng (Chế độ chờ cho kết nối mạng)	AC 100 V đến 120 V	21,6 W (LAN) / 26,5 W (HDBT) / 26,6 W (TẤT CẢ các thiết bị đầu cuối và mạng đều được kết nối khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Tiêu chuẩn")	21,6 W (LAN) / 26,5 W (HDBT) / 26,6 W (TẤT CẢ các thiết bị đầu cuối và mạng đều được kết nối khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Tiêu chuẩn")	
	AC 220 V đến 240 V	21,3 W (LAN)/26,5 W (HDBT) / 26,6 W (TẤT CẢ các thiết bị đầu cuối và mạng đều được kết nối khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Tiêu chuẩn")	21,3 W (LAN)/26,5 W (HDBT) / 26,6 W (TẤT CẢ các thiết bị đầu cuối và mạng đều được kết nối khi "Chế độ chờ" được đặt thành "Tiêu chuẩn")	
Tản nhiệt	AC 100 V đến 120 V	3671 BTU/giờ	2866 BTU/giờ	
	AC 220 V đến 240 V	3524 BTU/giờ	2777 BTU/giờ	
Kích thước (Rộng x Cao x Dày) (chưa tính các bộ phận nhỏ ra)		Khoảng 544 x 205 x 564 mm (21 13/32 x 8 1/16 x 22 7/32 inch)		
Khối lượng (chưa tính ổng kính chiếu tùy chọn)		Khoảng 27 kg (58 pound)	Khoảng 26 kg (58 pound)	
Phụ kiện kèm theo		Bộ điều khiển từ xa RM-PJ30		
Phụ kiện tùy chọn		Ổng kính VPLL-4008 / Z4111 / Z4015 / Z4019 / Z4025 / Z4045		

<sup>1</sup> Giá trị tuân theo tiêu chuẩn ISO 21118 và có thể khác nhau tùy vào đơn vị thực tế. Độ sáng và độ tương phản khác nhau tùy vào điều kiện và môi trường sử dụng.  
<sup>2</sup> Các số liệu chỉ là gần đúng. Số liệu sẽ khác nhau tùy vào môi trường hoặc cách sử dụng máy chiếu. <sup>3</sup> Khi sử dụng BKM-PJ20 (đối với VPL-FHZ120L)

## THÔNG TIN VỀ ỔNG KÍNH TÙY CHỌN

	Tỷ lệ lệch tâm	Phạm vi dịch chuyển ổng kính	
		Dọc	Ngang
VPLL-4008	1,00:1	+/- 32%	+/- 15%
VPLL-Z4111	1,30:1 đến 1,96:1	+/- 99%	+/- 51%
VPLL-Z4015	1,85:1 đến 2,44:1	+/- 98%	+/- 51%
VPLL-Z4019	2,41:1 đến 3,07:1	+/- 107%	+/- 57%
VPLL-Z4025	3,02:1 đến 5,58:1	+/- 107%	+/- 57%
VPLL-Z4045	5,56:1 đến 7,5 :1	+/- 107%	+/- 57%

### LƯU Ý VỀ LASER

Đối với thị trường Hoa Kỳ  
IEC 60825-1:2007 -  
SẢN PHẨM LASER NHÓM 3R

Đối với các quốc gia khác  
IEC 60825-1:2014 - SẢN PHẨM LASER  
NHÓM 1  
Giống như mọi nguồn sáng khác,  
không được nhìn thẳng vào  
chùm tia sáng,  
RG2 IEC 62471-5:2015.



**Chú ý**  
Không được nhìn thẳng vào chùm tia sáng RG2  
Máy chiếu này có thể trở thành RG3 khi lắp đặt ổng kính hoàn đối có tỷ lệ lệch tâm lớn hơn 3,4. Tham khảo số hướng dẫn sử dụng để biết danh sách ổng kính và khoảng cách nguy hiểm trước khi sử dụng. Những kết hợp giữa máy chiếu và ổng kính này chỉ dành cho mục đích sử dụng chuyên nghiệp và không dành cho người tiêu dùng.

©2018 Sony Electronics Vietnam. Nghiêm cấm sao chép toàn bộ hoặc từng phần nội dung tài liệu nếu không có sự cho phép bằng văn bản. Các tính năng và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo. Thông tin trong tập tài liệu này có hiệu lực từ tháng 9 năm 2018. Khối lượng và kích thước là giá trị gần đúng. "SONY" là thương hiệu đã đăng ký của Tập đoàn Sony. "Z-Phosphor", "BrightEra" và "Remote Commander" là những thương hiệu của Tập đoàn Sony. Các thuật ngữ như HDMI, High-Definition Multimedia Interface (Giao diện đa phương tiện độ nét cao) và logo HDMI là những thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của HDMI Licensing LLC tại Mỹ và các quốc gia khác. HDBaseT™ và logo HDBaseT Alliance là những thương hiệu của HDBaseT Alliance. Tất cả những thương hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng. Vui lòng truy cập vào trang web giải pháp chuyên dụng của Sony hoặc liên hệ với đại diện của Sony để tìm hiểu về những mẫu sản phẩm có sẵn ở khu vực của bạn.